Ký bởi: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
Ngày ký: 20-10-2026 20:21:50 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25 /2026/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2031

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 249/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

Căn cứ Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

Căn cứ Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Xét Tờ trình số 459/TTr-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

quy định chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2031; Báo cáo thẩm tra số 305/BC-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 474/BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2031.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định về:

a) Chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị của tỉnh) giai đoạn 2026 - 2031.

b) Chính sách hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực trong các cơ quan, đơn vị của tỉnh giai đoạn 2026 - 2031.

2. Nghị quyết này không áp dụng đối với các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng thu hút

Cá nhân được thu hút là người có trình độ đại học trở lên thuộc các ngành, lĩnh vực trọng tâm, ưu tiên thu hút quy định tại Điều 4 Nghị quyết này và thuộc một trong các đối tượng sau:

a) Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP quy định chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

b) Nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 Nghị định số 263/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một

số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

c) Chuyên gia, nhà quản lý, nhà quản trị doanh nghiệp, nhà khoa học đầu ngành là người Việt Nam hoặc là người nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP.

d) Nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

đ) Chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 249/2025/NĐ-CP quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2. Đối tượng hỗ trợ đào tạo

a) Cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị của tỉnh được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo sau đại học thuộc các ngành, lĩnh vực trọng tâm, ưu tiên thu hút quy định tại Điều 4 Nghị quyết này (trừ lĩnh vực giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp).

b) Viên chức là giảng viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường chính trị của tỉnh được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo trình độ tiến sĩ hoặc được bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

c) Đối với các cơ quan, đơn vị không tuyển dụng hoặc tiếp nhận được người đảm nhận vị trí việc làm về công nghệ thông tin thực hiện hỗ trợ để công chức, viên chức đi đào tạo trình độ cử nhân văn bằng hai các ngành, chuyên ngành liên quan đến công nghệ thông tin.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và hỗ trợ đào tạo cán bộ, công chức, viên chức phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan, đúng đối tượng, thẩm quyền, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, cạnh tranh, công bằng và khả thi từ khâu tuyển chọn, bố trí, sử dụng đến việc áp dụng chính sách đãi ngộ.

2. Việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và hỗ trợ đào tạo phải tuân

thủ, chấp hành đầy đủ chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đồng thời không để xảy ra tình trạng lợi dụng, trục lợi chính sách.

3. Việc xác định nhu cầu và đối tượng được hưởng chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm và nhu cầu thực tiễn của từng cơ quan, đơn vị. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm đánh giá nhu cầu, bố trí, phân công nhiệm vụ và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chính sách đối với nhân lực được thu hút, hỗ trợ đào tạo.

4. Căn cứ vào tính chất công việc và nhu cầu thực tế, các cơ quan, đơn vị đề xuất hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức; hợp đồng lao động xác định thời hạn để thu hút và sử dụng nhân lực theo đúng đối tượng, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

5. Trường hợp cá nhân thuộc diện được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ tương tự của tỉnh thì chỉ được hưởng theo một chính sách có mức hỗ trợ do cá nhân lựa chọn. Người được thu hút chỉ được hưởng một mức hỗ trợ ban đầu theo chính sách hỗ trợ, ưu đãi cao nhất phù hợp với trình độ, học hàm, học vị và điều kiện thu hút.

6. Người được hưởng chính sách thu hút thì không thuộc đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo tại Nghị quyết này. Người đã được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo của tỉnh (các chính sách trước đây và chính sách theo Nghị quyết này) khi tiếp tục được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo ở trình độ tương đương thì không thuộc đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo tại Nghị quyết này.

7. Người đã được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo từ đề án của các bộ, ngành trung ương; học bổng từ nguồn tài trợ của Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế thì không được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo theo Nghị quyết này.

Điều 4. Các ngành, lĩnh vực trọng tâm, ưu tiên thu hút

1. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2. Công nghiệp chế biến, chế tạo.

3. Kinh tế rừng, kinh tế biển.

4. Năng lượng tái tạo.

5. Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

6. Du lịch sinh thái, văn hóa, bản sắc.

7. Phát triển hạ tầng đô thị.

8. Xây dựng và hoàn thiện thể chế, pháp luật.

9. Giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

10. Tài chính, đầu tư.

11. Các lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

12. Các lĩnh vực khác phù hợp với tình hình thực tiễn kinh tế - xã hội và định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực chiến lược, trọng tâm do Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bổ sung danh mục theo thẩm quyền.

Điều 5. Hoàn trả kinh phí hỗ trợ thu hút, đào tạo

1. Người được thu hút thông qua hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức hoặc hình thức hợp đồng lao động xác định thời hạn phải hoàn trả 100% mức hỗ trợ ban đầu và thu nhập theo lợi nhuận hoặc giá trị công trình quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 và điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị quyết này; người được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo phải hoàn trả 100% mức hỗ trợ quy định tại Điều 10 Nghị quyết này, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Không chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, sự phân công, bố trí công tác của cấp có thẩm quyền và các quy định của cơ quan, đơn vị nơi công tác. Thực hiện không đầy đủ, không đúng nội dung đã cam kết.

b) Tự ý bỏ việc.

c) Người được thu hút thông qua hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức hoặc người được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo xin thôi việc hoặc xin chuyển công tác ra ngoài hệ thống các cơ quan, đơn vị của tỉnh nhưng có thời gian làm việc chưa đủ 1/2 (một phần hai) thời gian đã cam kết; người được thu hút thông qua hình thức hợp đồng lao động xác định

thời hạn chưa hoàn thành thời hạn hợp đồng lao động đã ký kết hoặc tham gia các thỏa thuận, giao dịch khác gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện các nội dung trong hợp đồng đã ký kết.

d) Trong thời gian cam kết làm việc hoặc thời gian làm việc theo hợp đồng lao động đã ký kết bị cấp có thẩm quyền đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ.

đ) Sử dụng giấy tờ không hợp pháp để được thu hút và hưởng chính sách hỗ trợ của tỉnh.

e) Bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị cơ quan, đơn vị chủ quản xử lý kỷ luật với hình thức buộc thôi việc hoặc sa thải theo quy định trong thời gian thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Người được thu hút thông qua hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức hoặc hình thức hợp đồng lao động xác định thời hạn phải hoàn trả một phần mức hỗ trợ ban đầu quy định tại khoản 1 Điều 7 và điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị quyết này theo mức quy định tại khoản 3 Điều này và 100% mức thu nhập theo lợi nhuận hoặc giá trị công trình quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết này; người được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo phải hoàn trả một phần mức hỗ trợ quy định tại Điều 10 Nghị quyết này theo mức quy định tại khoản 3 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau (trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này):

a) Người được thu hút thông qua hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức hoặc người được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo xin thôi việc hoặc xin chuyển công tác ra ngoài hệ thống các cơ quan, đơn vị của tỉnh nhưng có thời gian làm việc từ đủ 1/2 (một phần hai) thời gian đã cam kết trở lên.

b) Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14.

c) Các trường hợp có lý do chính đáng được Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và đồng ý.

3. Mức hoàn trả kinh phí hỗ trợ

Người được thu hút thông qua hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức hoặc hình thức hợp đồng lao động xác định thời hạn; người được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm hoàn trả một phần kinh phí hỗ trợ ban đầu

hoặc hỗ trợ đào tạo. Mức hoàn trả kinh phí hỗ trợ được tính theo công thức sau:

$S = (F / T1) \times (T1 - T2)$

Trong đó:

S là mức hoàn trả kinh phí hỗ trợ;

F là kinh phí hỗ trợ ban đầu được cấp cho người được thu hút quy định tại khoản 1 Điều 7 và điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị quyết này hoặc kinh phí hỗ trợ đào tạo được cấp cho người hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo quy định tại Điều 10 Nghị quyết này;

T1 là số tháng làm việc đã cam kết theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị quyết này hoặc số tháng làm việc theo thời hạn hợp đồng lao động đã ký kết hoặc số tháng làm việc đã cam kết theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị quyết này;

T2 là số tháng đã làm việc thực tế tại các cơ quan, đơn vị của tỉnh sau khi được thu hút hoặc đào tạo (được tính tròn tháng nếu số ngày làm việc trong tháng từ 15 ngày trở lên).

4. Chậm nhất trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoàn trả kinh phí hỗ trợ thu hút, đào tạo của cơ quan có thẩm quyền, đối tượng phải hoàn trả kinh phí hỗ trợ thu hút, đào tạo có trách nhiệm nộp trả đầy đủ kinh phí cho cơ quan, đơn vị đã chi trả kinh phí. Trong trường hợp không thống nhất việc đền bù kinh phí hỗ trợ thu hút, đào tạo, các bên liên quan có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

5. Cá nhân được hưởng các chính sách tại Nghị quyết này bị chết, mất tích (có tuyên bố của tòa án); bị tai nạn, thương tích hoặc mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến mất khả năng lao động (có xác nhận của hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh trở lên); cơ quan, đơn vị sử dụng nhân lực bị giải thể, sáp nhập mà không thể bố trí được vị trí việc làm phù hợp và các trường hợp bất khả kháng khác (được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoặc chấp thuận) thì không phải chịu trách nhiệm hoàn trả kinh phí hỗ trợ đã nhận.

Chương II
CHÍNH SÁCH THU HÚT

Điều 6. Tiêu chuẩn, điều kiện áp dụng chính sách thu hút

Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, ngoài việc

đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định pháp luật có liên quan còn phải đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Không thuộc đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị của tỉnh.

2. Không thuộc đối tượng đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

3. Trường hợp cá nhân có văn bằng tốt nghiệp được đào tạo tại các cơ sở đào tạo ở nước ngoài phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận, trừ trường hợp được miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định của pháp luật.

4. Khi trúng tuyển, người được thu hút phải đảm bảo sẵn sàng nhận nhiệm vụ.

5. Trường hợp thu hút theo hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức, cá nhân phải đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện việc tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức theo quy định của pháp luật và phải cam kết làm việc tại cơ quan, đơn vị đã thu hút trong thời gian tối thiểu 07 năm kể từ ngày có Quyết định tuyển dụng, tiếp nhận. Người được thu hút bằng hình thức tuyển dụng, tiếp nhận không quá 50 tuổi.

6. Trường hợp hợp đồng thực hiện một số nhiệm vụ của công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15 và Luật Viên chức số 129/2025/QH15 phải đáp ứng các điều kiện chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm công chức, viên chức theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp đối tượng thu hút quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này là công chức, viên chức đang công tác ngoài tỉnh hoặc tại các tổ chức thuộc cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại tỉnh, nếu được thu hút về làm công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị của tỉnh phải có kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm liên tiếp gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

Điều 7. Chính sách đối với người được thu hút theo hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 7 Điều 6 Nghị quyết này được

thu hút theo hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị của tỉnh được hưởng các chính sách sau:

1. Chính sách hỗ trợ ban đầu

Được hỗ trợ một lần ban đầu theo trình độ, học hàm, học vị như sau:

a) Đại học: 500 triệu đồng;

b) Thạc sĩ: 700 triệu đồng;

c) Tiến sĩ: 1.000 triệu đồng;

d) Phó Giáo sư: 1.500 triệu đồng;

e) Giáo sư: 2.000 triệu đồng.

2. Chính sách về thu nhập theo lợi nhuận hoặc giá trị công trình

a) Mỗi công trình, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học, giải pháp, sáng kiến, đổi mới sáng tạo trong kỹ thuật, công nghệ, chuyển đổi số (sau đây viết tắt là công trình) từ cấp tỉnh và tương đương trở lên có giá trị thực tiễn, được cơ quan có thẩm quyền công nhận thì được hưởng 30% lợi nhuận hoặc giá trị (được quy ra thành tiền) từ việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Trường hợp không xác định được mức lợi nhuận hoặc giá trị thì mỗi một công trình được hưởng mức thu nhập với giá trị bằng 05% tổng kinh phí ngân sách tỉnh chi trả cho công trình đó và tối đa là 500 triệu đồng/công trình.

b) Đối với công trình có nhiều người thuộc đối tượng được thu hút cùng tham gia thì mức hỗ trợ cho mỗi thành viên của nhóm được xác định theo tỷ lệ đóng góp vào kết quả công trình; tổng mức hỗ trợ cho cả nhóm được thực hiện theo điểm a khoản này.

3. Chính sách về nhà ở, phương tiện đi lại

a) Được hỗ trợ tiền thuê nhà ở tối đa 10 triệu đồng/tháng. Người được hỗ trợ thuê nhà ở phải đáp ứng các điều kiện sau: Không được bố trí nhà ở công vụ và nơi ở cách trụ sở làm việc trên 15 km đối với địa bàn biên giới, miền núi, hải đảo, trên 30 km đối với các địa bàn còn lại.

b) Được ưu tiên trong nhóm đối tượng cán bộ, công chức, viên chức được thuê, mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

c) Căn cứ vào nhiệm vụ được giao, được hỗ trợ phương tiện đi lại hoặc

khoán chi phí đi lại trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

4. Chính sách về bố trí, sử dụng

a) Được bố trí, phân công công việc phù hợp với năng lực, trình độ, chuyên ngành được đào tạo; được tạo điều kiện thuận lợi về môi trường làm việc để phát huy năng lực, sở trường, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

b) Được ưu tiên, tạo điều kiện cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị, quản lý nhà nước và kiến thức chuyên ngành đáp ứng tiêu chuẩn lãnh đạo, quản lý theo chức danh được quy hoạch; tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm.

c) Được ưu tiên xem xét quy hoạch, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy định.

5. Trường hợp là sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, chuyên gia, nhà quản lý, nhà quản trị doanh nghiệp, nhà khoa học đầu ngành là người Việt Nam khi được tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức còn được hưởng các chính sách ưu đãi có liên quan theo quy định tại Nghị định số 179/2024/NĐ-CP. Trường hợp là nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng, nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi được tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức còn được hưởng các chính sách ưu đãi có liên quan theo quy định tại Nghị định số 263/2025/NĐ-CP.

Điều 8. Chính sách đối với người được thu hút theo hình thức hợp đồng lao động xác định thời hạn

1. Đối tượng quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 6 Nghị quyết này được thu hút theo hình thức hợp đồng lao động xác định thời hạn tại các cơ quan, đơn vị của tỉnh được hưởng các chính sách sau:

a) Chính sách hỗ trợ ban đầu

Được hỗ trợ ban đầu mức tối đa 500 triệu đồng/người. Chính sách hỗ trợ ban đầu chỉ áp dụng 01 lần và cho lần ký hợp đồng đầu tiên.

b) Chính sách tiền lương

Được ký kết hợp đồng lao động xác định thời hạn với mức lương tối đa 100 triệu đồng/người/tháng. Mức lương này đã bao gồm tiền lương hàng

tháng, các khoản phụ cấp kèm theo lương (nếu có), các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.

c) Được hưởng chính sách theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị quyết này.

d) Ngoài các chính sách quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này, người được thu hút theo hình thức hợp đồng lao động xác định thời hạn còn được hưởng các chính sách liên quan theo quy định tại Nghị định số 179/2024/NĐ-CP hoặc Nghị định số 263/2025/NĐ-CP hoặc Nghị định số 249/2025/NĐ-CP.

2. Các cơ quan, đơn vị có nhu cầu thu hút nhân lực đề xuất mức hỗ trợ ban đầu, mức lương trên cơ sở yêu cầu công việc, điều kiện về năng lực, trình độ, kinh nghiệm công tác, bằng sáng chế, các sản phẩm, dự án đã thực hiện.

3. Trường hợp cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và có nguyện vọng tiếp tục cống hiến sẽ được xem xét ưu tiên tuyển dụng, tiếp nhận vào các vị trí việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo theo quy định pháp luật.

Chương III
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐÀO TẠO

Điều 9. Tiêu chuẩn, điều kiện áp dụng chính sách hỗ trợ đào tạo

Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này, ngoài việc đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định pháp luật có liên quan còn phải đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Không trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật hoặc đang trong thời gian thi hành kỷ luật.

2. Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên tính từ ngày được tuyển dụng, tiếp nhận và 03 năm liên tục liền kề trước thời điểm được cử đi đào tạo được đánh giá xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong đó có ít nhất 01 năm được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (điều kiện ít nhất 01 năm được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ không áp dụng với đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết này). Trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Tính từ ngày có văn bản được cử đi đào tạo không quá 40 tuổi đối với

trình độ đại học; không quá 45 tuổi đối với trình độ thạc sĩ; không quá 50 tuổi đối với trình độ tiến sĩ. Trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Người đã được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo của tỉnh có thời gian làm việc thực tế tại cơ quan, đơn vị sau đào tạo hoặc sau khi được bổ nhiệm chức danh phó giáo sư tối thiểu 03 năm tiếp tục được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo và hoàn thành chương trình đào tạo ở trình độ cao hơn hoặc được bổ nhiệm chức danh (giáo sư, phó giáo sư) cao hơn.

5. Có cam kết thực hiện nhiệm vụ, công vụ tại cơ quan, đơn vị sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ở trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ trong thời gian ít nhất gấp 03 lần thời gian đào tạo (tính từ thời điểm nhập học cho tới khi được cấp bằng tốt nghiệp theo đúng quy định của cơ sở đào tạo); trường hợp được bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư thì thời gian cam kết thực hiện nhiệm vụ, công vụ tại cơ quan, đơn vị tối thiểu 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm chức danh.

6. Chuyên ngành cử đi đào tạo phù hợp với yêu cầu chuyên môn của vị trí việc làm và nhu cầu xây dựng, phát triển nguồn nhân lực; hoàn thành chương trình đào tạo và được cấp bằng tốt nghiệp đảm bảo thời gian quy định.

7. Kết quả hoàn thành chương trình đào tạo đại học, thạc sĩ phải có kết quả đạt từ loại khá trở lên.

8. Trường hợp đào tạo tại các cơ sở đào tạo nước ngoài, ngoài các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này phải đáp ứng các yêu cầu khác theo chương trình hợp tác đào tạo giữa Việt Nam với nước ngoài, văn bằng tốt nghiệp phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Mức hỗ trợ

Cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 2 và Điều 9 Nghị quyết này được hưởng mức hỗ trợ theo trình độ, học hàm, học vị như sau:

1. Người được cấp bằng đại học: 100 triệu đồng.

2. Người được cấp bằng thạc sĩ: 200 triệu đồng.

3. Người được cấp bằng tiến sĩ: 300 triệu đồng.

4. Người được bổ nhiệm chức danh phó giáo sư: 500 triệu đồng.

5. Người được bổ nhiệm chức danh giáo sư: 700 triệu đồng.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị có đối tượng thu hút, hỗ trợ đào tạo. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, kinh phí do đơn vị tự bảo đảm.

3. Các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này được huy động nguồn lực theo quy định của pháp luật để thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực của tỉnh.

4. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này theo quy định pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; tổ chức sơ kết, đánh giá và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

2. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan, đơn vị của tỉnh được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực và được cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của cơ sở đào tạo kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, nếu thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này và đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị quyết này thì được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo tại Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Các Bộ: Tài chính, Nội vụ, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh; THADS tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Cổng TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Cao Thị Hòa An